CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn

Ngày 31/12/2025	14,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.3%	**-4.1%**	**10.2%**

DT thuần
Q4/25
271
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 118| 77.3%
YoY: ▼45.0| -14.1%

LN thuần
Q4/25
13.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.80| 107%
YoY: ▼3.40| -20.3%

LN sau thuế
Q4/25
10.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.42| 105%
YoY: ▼2.80| -20.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
5.4%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE
2025
6.6%
YoY: +/-▲ 0.5%

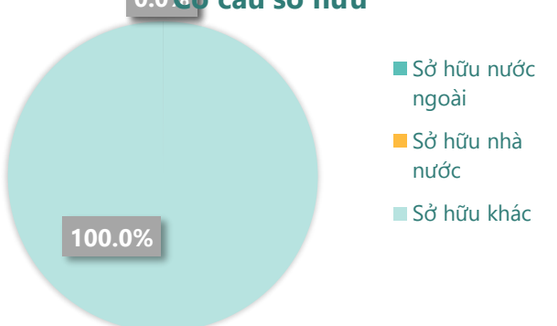
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	566
Số lượng CPLH (CP)	40,424,994
KLGD BQ 20 phiên (CP)	59,390
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	
EPS	680
P/E	20.6

DT thuần
2025
713
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 60.0| 9.3%

LN thuần
2025
34.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.00| 17.2%

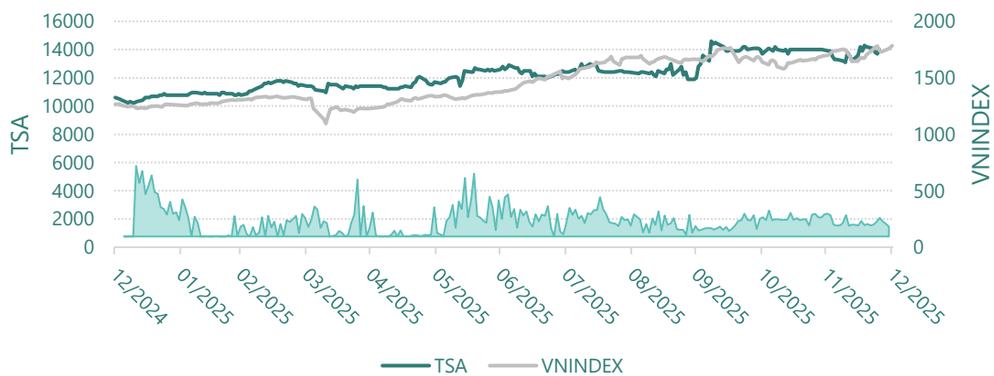
LN sau thuế
2025
27.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00| 16.8%

Cơ cấu sở hữu

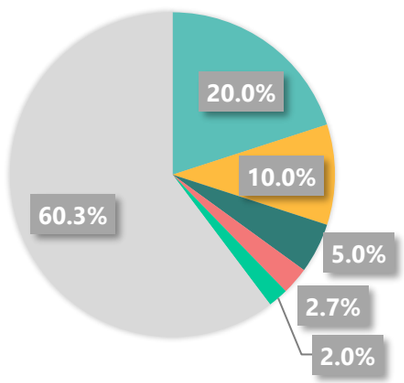


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

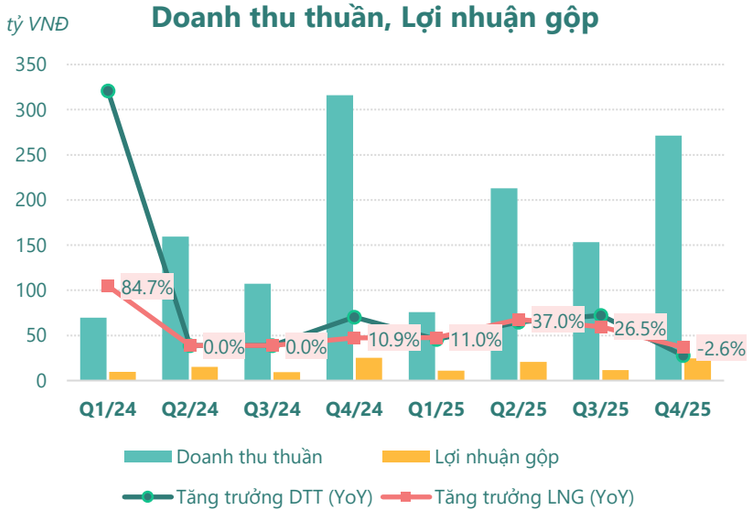


- Nguyễn Văn Trường (Chủ tịch HĐQT)
- Hoàng Kim Huế
- Nguyễn Diệu Linh
- Đặng Văn Thuyết (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Văn Thỏa (Thành viên Ban kiểm soát)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

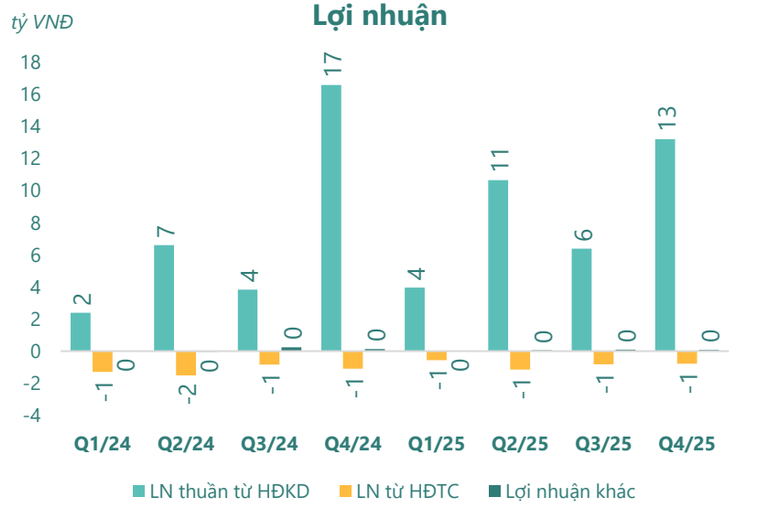
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



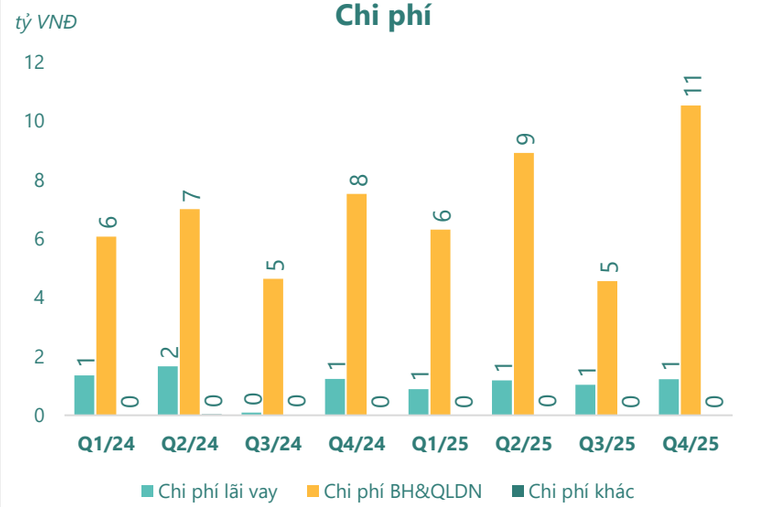
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



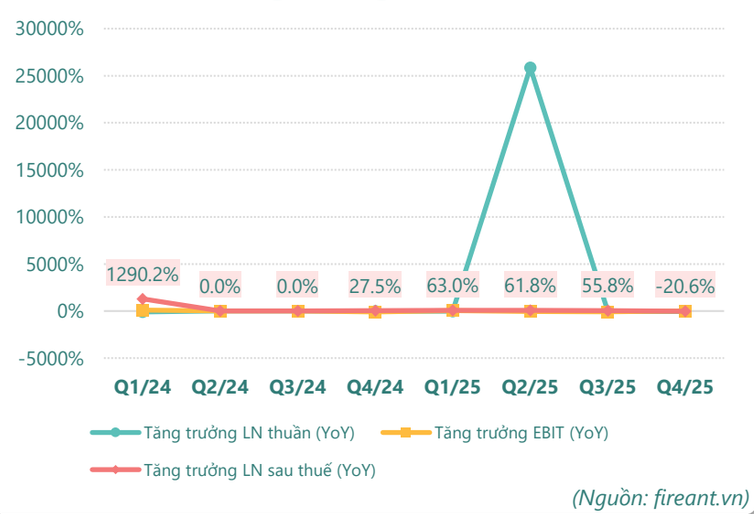
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



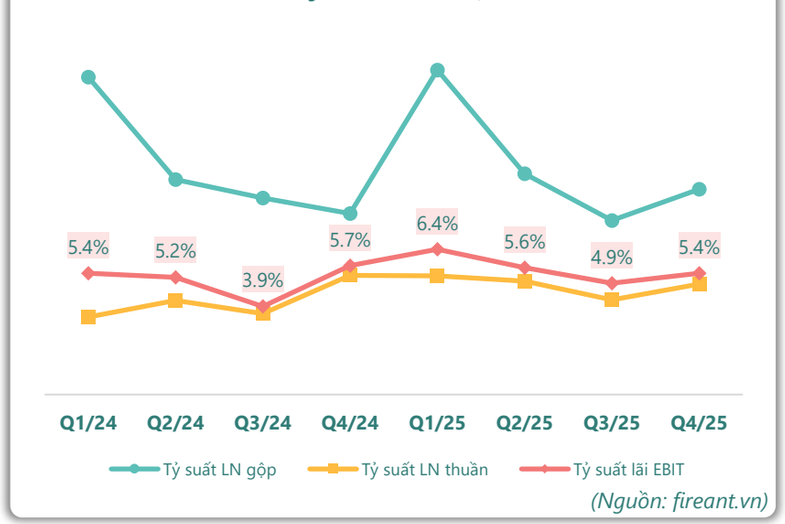
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



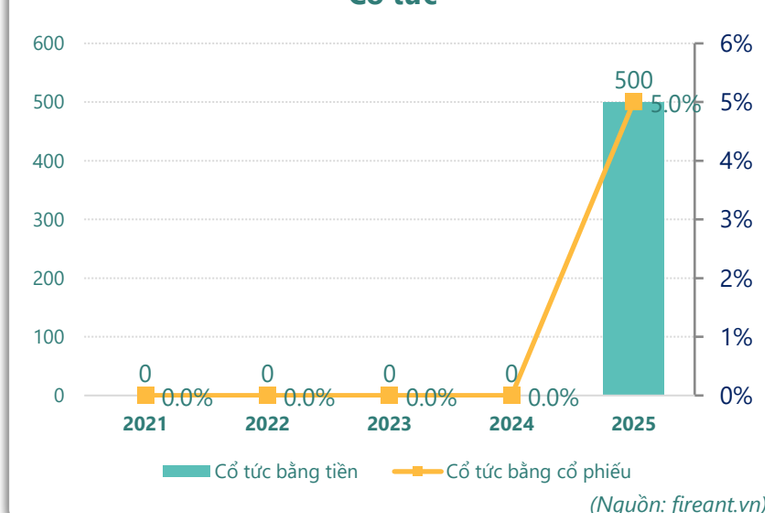
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

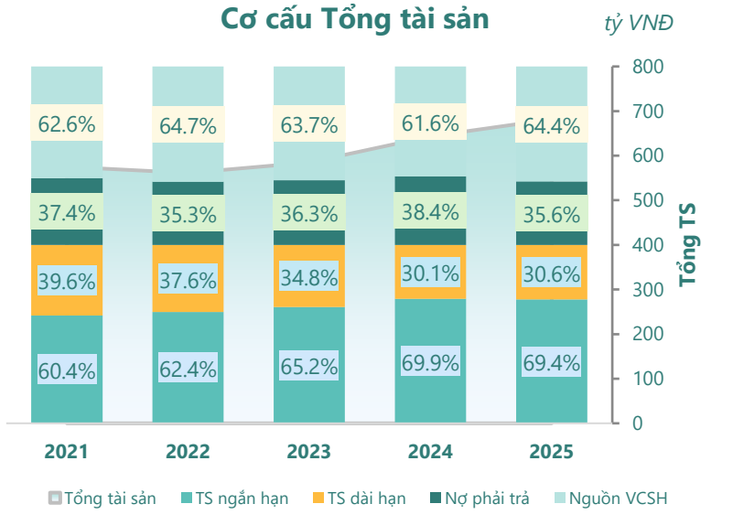
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

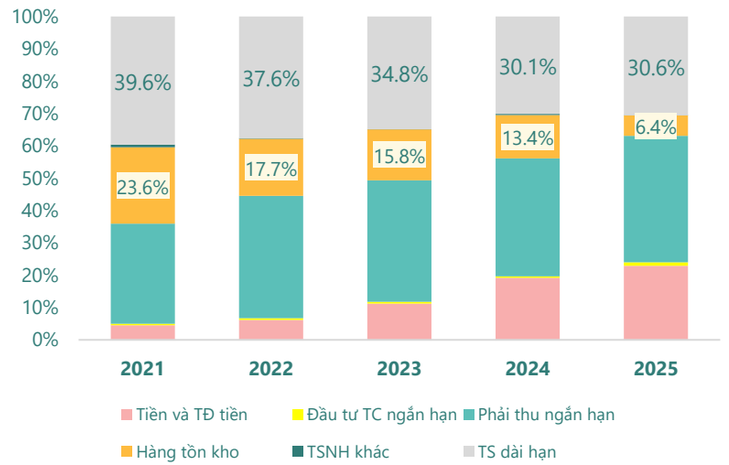
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



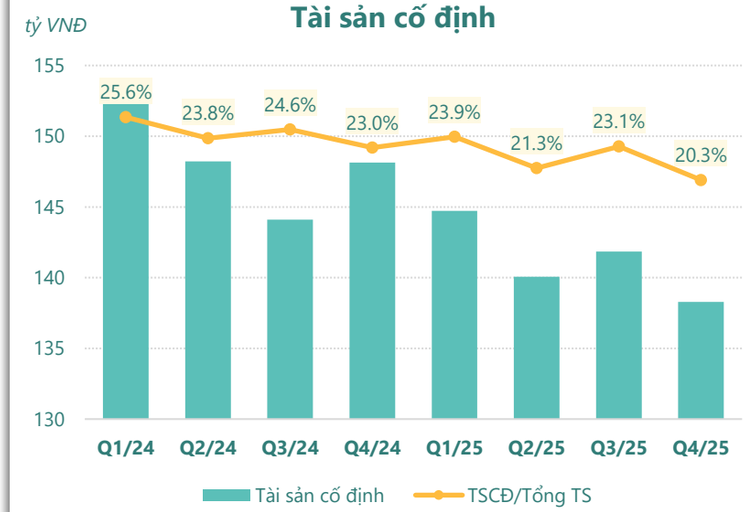
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



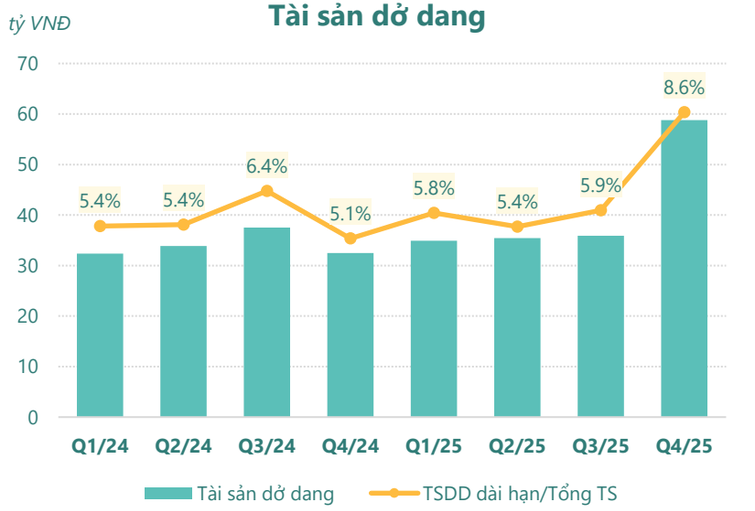
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



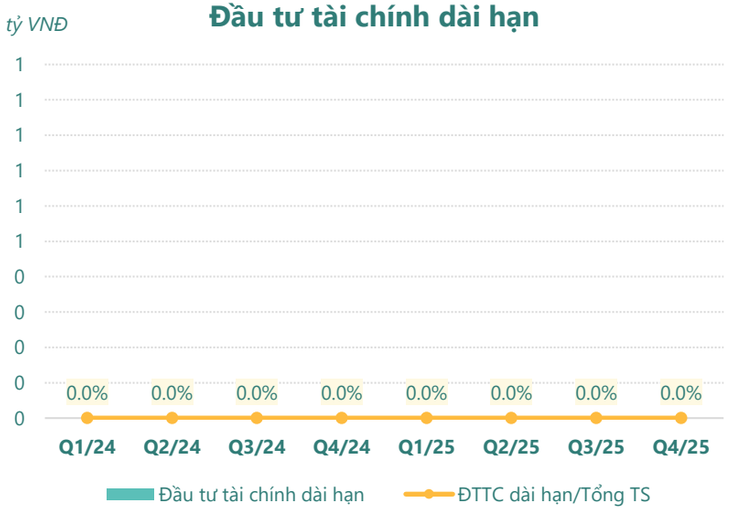
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



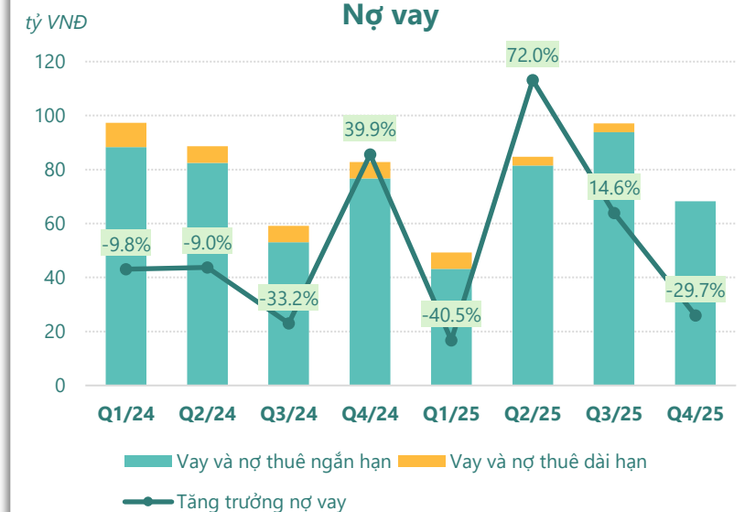
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

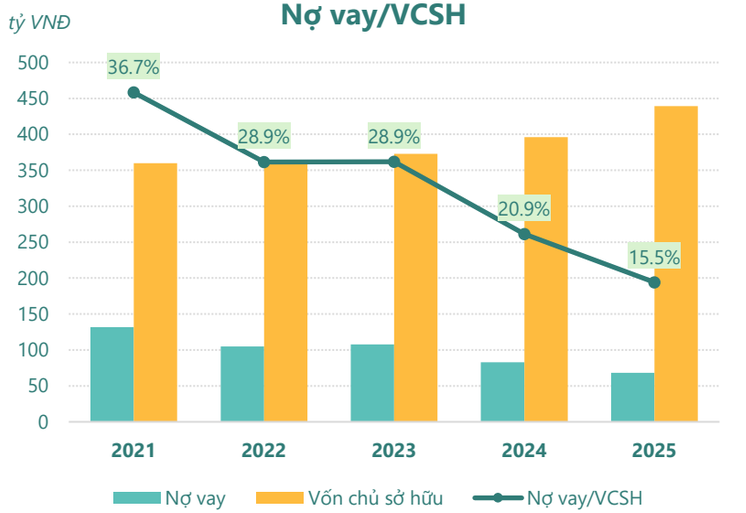
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

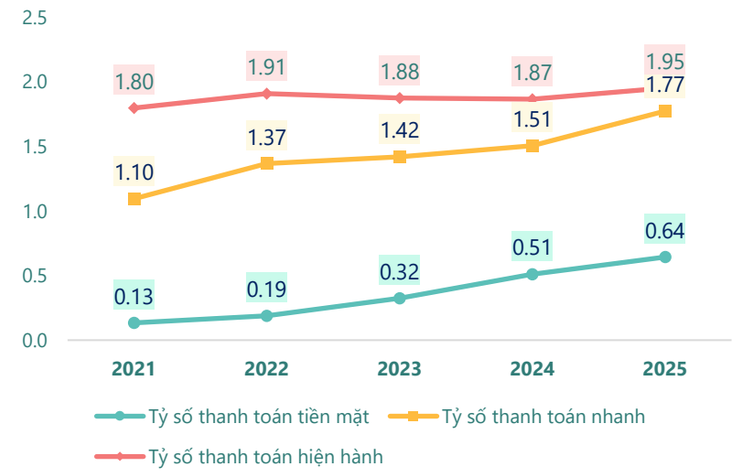
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



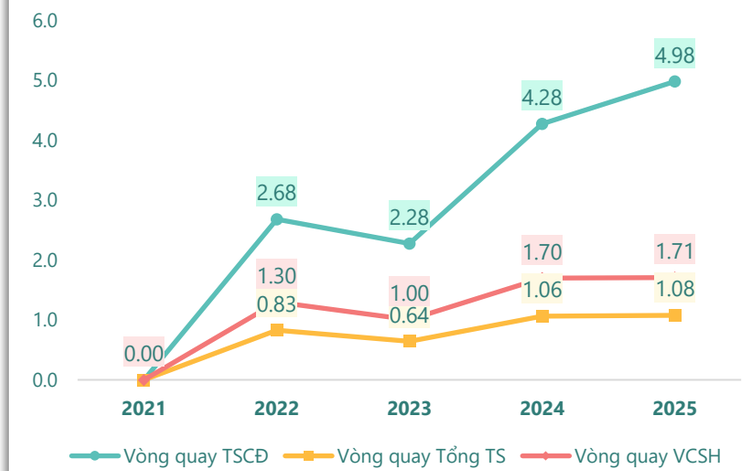
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



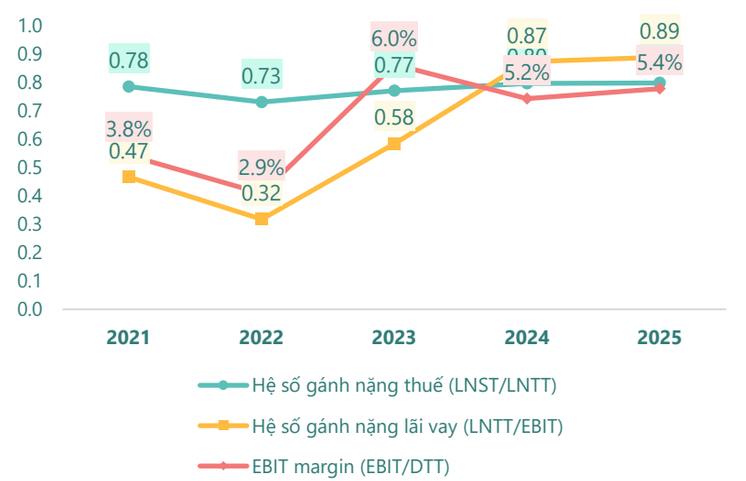
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



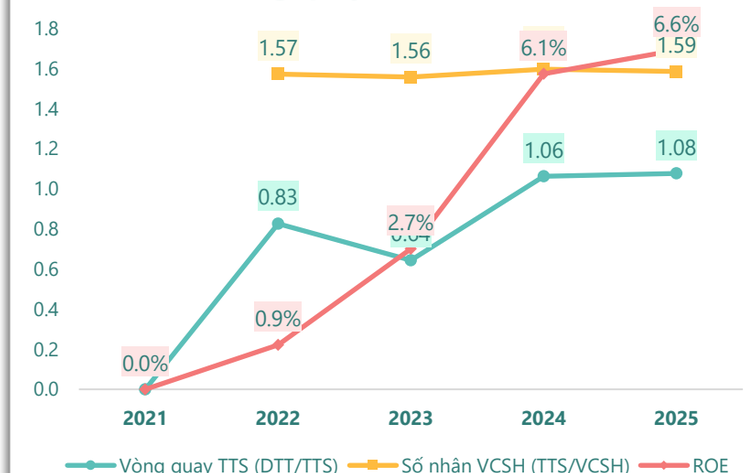
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



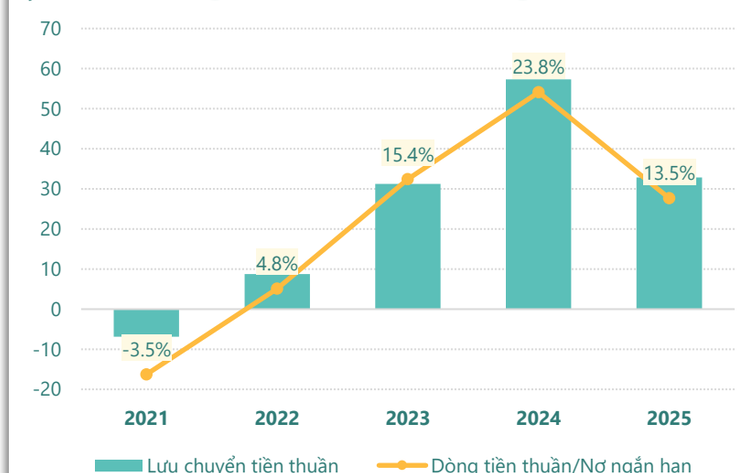
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**271**	**316**	**-14.1%**	**713**	**653**	**9.3%**
Giá vốn hàng bán	247	291	-15.2%	645	593	8.8%
Lợi nhuận gộp	24.6	25.2	-2.6%	67.9	59.4	14.3%
Doanh thu HĐTC	0.44	0.15	192%	1.04	0.49	110%
Chi phí TC	1.23	1.23	-0.2%	4.34	5.21	-16.7%
Chi phí lãi vay	1.23	1.23	-0.2%	4.34	4.35	-0.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.66	2.05	-19.2%	6.35	6.75	-6.0%
Chi phí QLDN	**8.88**	**5.48**	**62.1%**	**24.0**	**18.7**	**28.1%**
LN thuần từ HĐKD	13.2	16.6	-20.3%	34.2	29.2	17.2%
Lợi nhuận khác	**0.07**	**0.13**	**-44.6%**	**0.23**	**0.34**	**-31.8%**
LN trước thuế	13.3	16.7	-20.4%	34.5	29.6	16.6%
Lợi nhuận sau thuế	**10.6**	**13.4**	**-20.7%**	**27.5**	**23.5**	**16.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.6**	**13.4**	**-20.7%**	**27.5**	**23.5**	**16.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.4	68.7	-86.8	56.2	-39.5	129
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.19	-1.45	-1.62	-7.22	-3.65	-14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.4	23.6	1.51	16.1	8.65	-25.2
Tiền đầu kỳ	51.6	32.3	123	36.3	101	66.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-19.2**	**90.9**	**-86.9**	**65.1**	**-34.5**	**89.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.3	123	36.3	101	66.9	156

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**682**	**643**	**6.0%**
Tài sản ngắn hạn	473	449	5.4%
Tiền và tương đương tiền	156	123	26.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.23	3.14	130%
Phải thu ngắn hạn	267	235	13.7%
Hàng tồn kho	43.3	86.4	-49.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.14	1.89	-92.4%
Tài sản dài hạn	**208**	**194**	**7.4%**
Phải thu dài hạn	5.37	8.57	-37.3%
Tài sản cố định	138	148	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	58.8	32.5	80.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.82**	**4.65**	**25.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	242	247	-1.8%
Nợ ngắn hạn	**242**	**241**	**0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	68.2	76.7	-11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.5	128	-37.3%
Nợ dài hạn	0	6.12	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	6.12	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**439**	**396**	**10.9%**
Vốn chủ sở hữu	**439**	**396**	**10.9%**
Vốn điều lệ	404	350	15.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)